BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 27/01/2022

26/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,481.58	0.14%	1,525.31	0.60%	411.82	0.39%
Tổng KLGD (tr. cp)	**813.18**	**8.22%**	**252.32**	**22.25%**	**60.53**	**-21.87%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**767.58**	**8.71%**	**236.86**	**23.66%**	**52.68**	**-24.91%**
TB 20 phiên (tr. cp)	878.72	-12.65%	208.06	13.85%	110.75	-52.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**23,502.44**	**5.81%**	**10,974.68**	**17.48%**	**1,726.97**	**-20.93%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**21,928.96**	**7.17%**	**10,128.75**	**20.97%**	**1,586.30**	**-16.17%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	26,099.42	-15.98%	8,914.68	13.62%	3,099.31	-48.82%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	225	45%	19	63%	89	32%
Số mã giảm	239	48%	11	37%	137	50%
Số mã đứng giá	37	7%	0	0%	49	18%

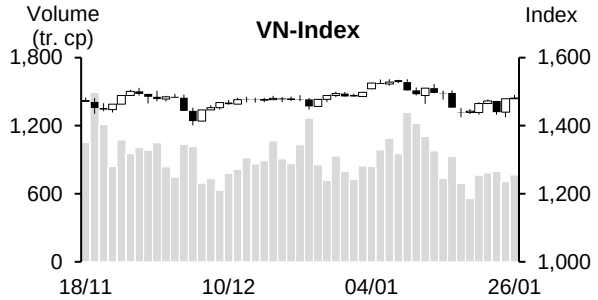

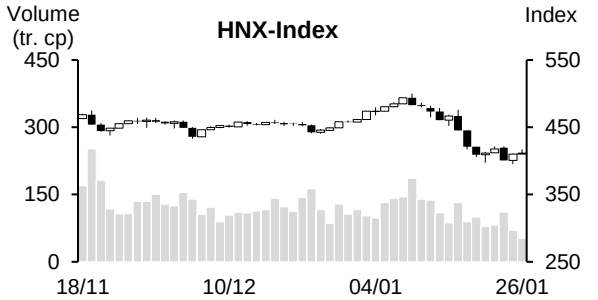

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ 2 liên tiếp nhưng đà tăng không còn đồng thuận mà thay vào đó là diễn biến rung lắc trong phiên giao dịch do sự phân hóa của dòng tiền. Ngân hàng tiếp tục đóng vai trò là trụ đỡ chính kéo điểm cho chỉ số, bên cạnh đó còn có dầu khí, bảo hiểm cũng có mức tăng giá ấn tượng. Ngược lại, một số cổ phiếu trụ cột đã có dấu hiệu chốt lời và giảm điểm trở lại như MSN, VCB, BID,… Ngoài ra, thị trường còn chịu sức ép khi các cổ phiếu đầu cơ tiếp tục bị bán tháo và thậm chí giảm sàn ở một số nhóm cổ phiếu bất động sản hay xây dựng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn có sự thận trọng nhất định. Không những vậy, chỉ số hình thành nến thân hẹp và đang chịu sức ép của MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh ngắn hạn vẫn chưa được rũ bỏ hết, phiên tăng điểm mới dừng lại ở tín hiệu là của một nhịp hồi kỹ thuật. Tuy nhiên, điểm tích cực thể hiện ở việc chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với các đường MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy đà phục hồi có dấu hiệu khởi sắc hơn. Do đó, trong trường hợp, chỉ số có thể vượt qua được khu vực kháng cự 1,487 – 1,490 điểm (MA20), thì cơ hội để chỉ số lấy lại được xu hướng phục hồi sẽ mở ra. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm với nến thân hẹp và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy chỉ số vẫn chịu sức ép của xu hướng giảm ngắn hạn, và phiên tăng điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự gần quanh 418 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu tích cực hơn sau phiên tăng điểm 26/01 nhưng vẫn chưa đủ tín hiệu xác nhận thay đổi xu hướng giảm ngắn hạn hiện tại. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TCI, FRT, HDB

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHC	Mua	27/01/22	64.4	64.4	0.0%	74	14.9%	62	-3.7%	Có cơ hội tăng giá

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCI	Quan sát mua	27/01/22	16.3	19-20	Nhịp giảm về MA200 tích cực với nến, vol cạn dần + RSI có khả năng phân kỳ -> có cơ hội có nhịp hồi phục trở lại
2	FRT	Quan sát mua	27/01/22	80.6	94-98	Nhịp giảm về MA50 tích cực với nến, vol cạn dần + MACD Histogram tăng dần gần đây -> có cơ hội có nhịp hồi phục trở lại
3	HDB	Quan sát mua	27/01/22	30.7	38	Xuất hiện nến tăng cắt lên các đường MA + vol tăng trở lại sau giai đoạn cạn vol quanh hỗ trợ -> khả năng sớm có phiên break cản quan trọng quanh 31.5 và quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	33.9	33.6	0.9%	38	13.1%	31.5	-6.3%	
2	PNJ	Mua	24/01/22	101	95.5	5.8%	110	15.2%	90	-5.8%	
3	GAS	Mua	26/01/22	112.2	109.5	2.5%	125	14%	104	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VASEP: Xuất khẩu tôm đạt 3,9 tỷ USD năm 2021 và sẽ tăng trưởng tốt năm nay

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), năm 2021, xuất khẩu tôm đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 lần thứ tư và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, làm tăng các chi phí nhất là chi phí vận tải biển sang các thị trường. Dù vậy, kim ngạch xuất khẩu vẫn đạt 3,9 tỷ USD, tăng 4% so với 2020.

Điểm sáng của ngành trong năm 2021 là giữ được sự tăng trưởng khá tốt ở thị trường Mỹ trong suốt cả năm. Năm 2021, giá trị sang Mỹ đạt trên 1 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2020. Cùng với Mỹ, EU cũng là thị trường ghi nhận sự hoạt động tích cực trong năm 2021. Kim ngạch sang EU đạt hơn 613 triệu USD, tăng 19% so với năm 2020.

Xuất khẩu ngược dòng ngoạn mục cuối năm, nhiều doanh nghiệp thủy sản báo lãi tăng mạnh quý IV

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), mặc dù dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và xuất khẩu, nhất là vào giai đoạn quý III. Tuy nhiên, xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam đã lội ngược dòng ngoạn mục trong những tháng cuối năm đưa kết quả cả năm 2021 đạt 8,9 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2020.

Cụ thể, sau 3 tháng liên tiếp tăng trưởng âm trong quý III trước ảnh hưởng của dịch bệnh, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã phục hồi trở lại từ tháng 10, ghi nhận tăng trưởng 23% và 29% trong 2 tháng cuối năm. Xét cả quý IV, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,8 tỷ USD, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, xuất khẩu cá tra ghi nhận mức tăng trưởng mạnh 80% tháng 12; nâng cả năm lên 1,6 tỷ USD, tăng 10% so với 2020. Xét về thị trường, Mỹ chiếm tỷ trọng cao nhất trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản với 23%, đạt trên 2 tỷ USD năm qua, tăng 26%.

Với năm 2022, SSI Research cho rằng nhu cầu tiếp tục tăng mạnh từ việc mở cửa trở lại của các nền kinh tế. Tuy nhiên, áp lực chi phí nguyên liệu thô có thể kéo dài và chi phí vận chuyển cao.

Sao Ta, Vĩnh Hoàn, Aqutex Bến Tre báo lãi quý IV tăng mạnh trong khi Nam Việt và Minh Phú giảm.

Doanh nghiệp Nhà nước đặt mục tiêu tăng trưởng cao

Năm 2021, tổng doanh thu của 19 tập đoàn, tổng công ty ước đạt 821.295 tỷ đồng, bằng 108% so với năm 2020. Tổng lợi nhuận trước thuế ước đạt 34.179 tỷ đồng, vượt 70% kế hoạch. Tổng nộp ngân sách ước đạt 62.443 tỷ đồng. 13/19 tập đoàn, tổng công ty hoàn thành và vượt kế hoạch về doanh thu.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) cho biết, năm 2022, 19 tập đoàn, tổng công ty trực thuộc uỷ ban đặt mục tiêu đạt mức tăng trưởng cao hơn bình quân của cả nước và cao hơn năm 2021.

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Thực phẩm Sao Ta báo lãi quý IV tăng 65% lên 105 tỷ đồng

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu 1.444 tỷ đồng, tăng 19%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 65% đạt 105 tỷ đồng; EPS 1.867 đồng, tăng 69%.

Doanh thu tăng 19,4% nhưng giá vốn chỉ tăng 17,8% đã giúp lợi nhuận gộp tăng 30% đạt 202 tỷ đồng. Biên lãi gộp tăng từ 13% lên 14%. Chi phí bán hàng tương đương cùng kỳ năm trước và chi phí quản lý tăng 76% lên 27 tỷ đồng.

Doanh nghiệp cho biết kết quả kinh doanh quý IV tăng mạnh nhờ thu hoạch tôm tự nuôi làm hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận.

Lũy kế cả năm, doanh nghiệp tôm ghi nhận doanh thu 5.199 tỷ đồng, tăng 18%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 267 tỷ đồng, tăng 18% và lập kỷ lục mới trong lịch sử hoạt động. EPS đạt 5.025 đồng, tăng 20%.

Trong năm 2022, Sao Ta sẽ có thêm 2 nhà máy mới đi vào vận hành và mở rộng vùng nuôi thêm 52 ha.

Biên lợi nhuận gộp Đạm Phú Mỹ quý IV đạt 53%

Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu gấp 2,5 lần lên 4.193 tỷ đồng. Giá vốn chỉ tăng 49% nên lợi nhuận gộp gấp 7,4 lần đạt 2.213 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 18% lên 53%.

Trong khi đó, chi phí bán hàng tăng 30%, chi phí quản lý tăng 10%. Do vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.592 tỷ đồng, gấp 18 lần cùng kỳ năm trước. Đây là khoản lợi nhuận kỷ lục của Đạm Phú Mỹ, gần bằng cả giai đoạn 2018-2019 công lại (1.726 tỷ đồng).

Lũy kế cả năm, doanh thu tăng 63% lên 11.602 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 3.030 tỷ đồng, gấp 4,4 lần năm trước.

Nhà Từ Liêm báo lãi quý IV giảm 37%, có 225 tỷ đồng người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Phát triển Đô thị Từ Liêm (HoSE: NTL) công bố doanh thu quý IV đạt 260 tỷ đồng, giảm 23%; lợi nhuận gộp giảm 35% xuống 142 tỷ đồng.

Đồng thời, doanh thu tài chính giảm từ 12 tỷ về 3 tỷ đồng, hoạt động khác lỗ 6 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước lỗ 426 triệu đồng). Do vậy, doanh nghiệp bất động sản báo lãi 100 tỷ đồng quý IV, giảm 37% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế cả năm, doanh thu giảm 12% xuống 577 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 19% xuống 239 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành được 72,5% mục tiêu doanh thu và 86% mục tiêu lợi nhuận trước thuế.

Doanh nghiệp có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn 225 tỷ đồng, tăng mạnh so với con số 58 tỷ đầu năm. Đơn vị đã trả hết khoản nợ vay ngắn hạn 123 tỷ đồng và không có vay dài hạn.

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	112,200	2.47%	0.09%
VPB	35,900	2.87%	0.08%
PLX	57,000	4.78%	0.06%
CTG	37,650	1.76%	0.05%
MBB	33,300	2.15%	0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	68,500	9.25%	0.33%
THD	172,000	1.59%	0.21%
KSF	103,500	1.97%	0.13%
SCG	97,000	6.01%	0.10%
BAB	23,000	2.68%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	147,000	-3.92%	-0.12%
VCB	94,500	-1.36%	-0.11%
BID	48,100	-1.84%	-0.08%
PDR	86,800	-3.56%	-0.03%
VCG	43,100	-6.91%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	30,000	-5.96%	-0.23%
IDJ	24,600	-7.17%	-0.06%
CSC	100,500	-9.46%	-0.05%
PLC	45,300	-5.23%	-0.04%
VGS	32,000	-8.83%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	35,550	2.45%	48,906,400
FLC	10,750	-4.02%	44,367,900
ROS	7,300	-6.89%	40,488,700
LPB	24,600	6.96%	34,453,500
HAG	12,650	6.75%	31,958,300

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,500	1.85%	6,237,304
CEO	68,500	9.25%	5,969,069
PVS	28,400	-0.70%	5,899,082
HUT	21,200	2.42%	2,586,052
SHS	38,000	-1.04%	2,543,583

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	35,550	2.45%	1,750.4
MBB	33,300	2.15%	924.8
LPB	24,600	6.96%	841.6
CTG	37,650	1.76%	829.6
TCB	52,400	0.96%	791.6

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	68,500	9.25%	405.3
PVS	28,400	-0.70%	169.9
SHS	38,000	-1.04%	98.0
IDC	61,100	-0.49%	73.8
THD	172,000	1.59%	69.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KHG	12,752,702	223.17
MSN	800,000	130.40
TPB	3,200,000	128.00
NVL	1,540,000	119.16
HPG	2,354,200	98.74

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TTL	4,661,963	69.93
HUT	2,665,000	50.64
EVS	368,700	14.83
ECI	85,000	3.71
BNA	14,900	0.60

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	59.92	2,379.06	46.83	2,060.53	13.08	318.52
HNX	0.57	15.87	0.09	2.43	0.48	13.43
Tổng 2 sàn	**60.48**	**2,394.93**	**46.92**	**2,062.96**	**13.56**	**331.95**

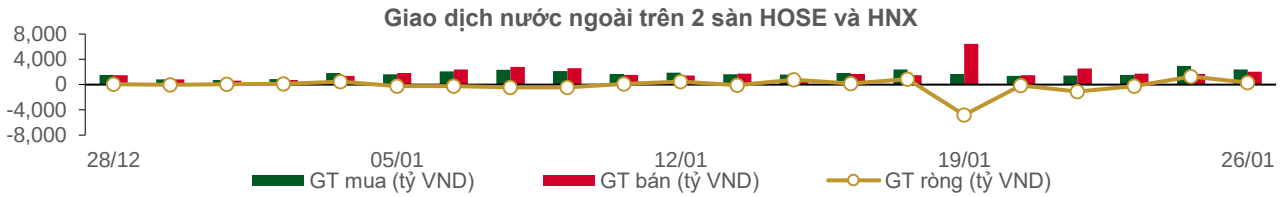

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	37,650	5,940,900	224.14
KBC	54,600	2,967,400	164.41
VHM	81,200	1,854,400	149.47
LPB	24,600	5,519,600	134.95
VCB	94,500	1,292,100	122.44

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,400	203,000	5.84
PVI	47,100	109,200	5.10
APS	26,400	35,600	0.98
LAS	14,200	56,500	0.83
PPS	12,500	50,600	0.64

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	147,000	1,409,100	221.76
VCB	94,500	1,689,600	159.89
HPG	43,450	2,566,700	112.44
PNJ	101,000	1,121,600	109.60
PLX	57,000	1,556,300	86.16

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	68,500	10,500	0.72
PVS	28,400	12,800	0.37
INN	42,700	6,000	0.26
SHS	38,000	5,600	0.22
CDN	26,000	7,500	0.20

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	37,650	5,599,000	211.27
KBC	54,600	2,440,700	135.36
LPB	24,600	4,853,600	118.87
VHM	81,200	1,184,600	95.40
DXG	34,150	2,030,900	67.36

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,400	190,200	5.47
PVI	47,100	109,200	5.10
APS	26,400	34,900	0.96
LAS	14,200	55,700	0.81
PPS	12,500	50,600	0.64

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	147,000	(814,400)	(132.47)
PLX	57,000	(1,189,700)	(65.70)
NVL	79,400	(774,100)	(58.63)
PNJ	101,000	(435,700)	(42.18)
E1VFVN30	25,500	(1,640,200)	(41.88)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	68,500	(4,200)	(0.30)
INN	42,700	(6,000)	(0.26)
CDN	26,000	(7,500)	(0.20)
SHS	38,000	(4,100)	(0.16)
KLF	5,500	(20,700)	(0.12)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	25,500	1.3%	2,804,600	71.67
FUEMAV30	17,950	1.0%	112,900	2.01
FUESSV30	18,950	0.0%	7,500	0.14
FUESSV50	22,200	0.9%	4,700	0.10
FUESSVFL	23,200	5.0%	1,019,700	23.43
FUEVFVND	27,900	1.8%	1,226,900	33.99
FUEVN100	19,780	1.3%	45,600	0.90
FUEIP100	11,000	1.7%	30,900	0.34
FUEKIV30	9,930	1.3%	82,400	0.82
Tổng cộng			**5,335,200**	**133.39**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	26.94	68.82	(41.88)
FUEMAV30	1.92	1.85	0.07
FUESSV30	0.02	0.06	(0.05)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	23.29	21.28	2.01
FUEVFVND	16.53	21.88	(5.35)
FUEVN100	0.63	0.82	(0.19)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.44	0.31	0.13
Tổng cộng	**69.77**	**115.02**	**(45.25)**

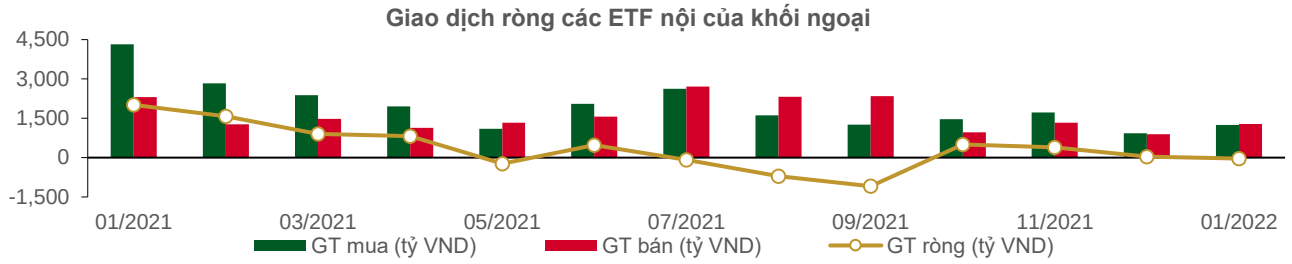

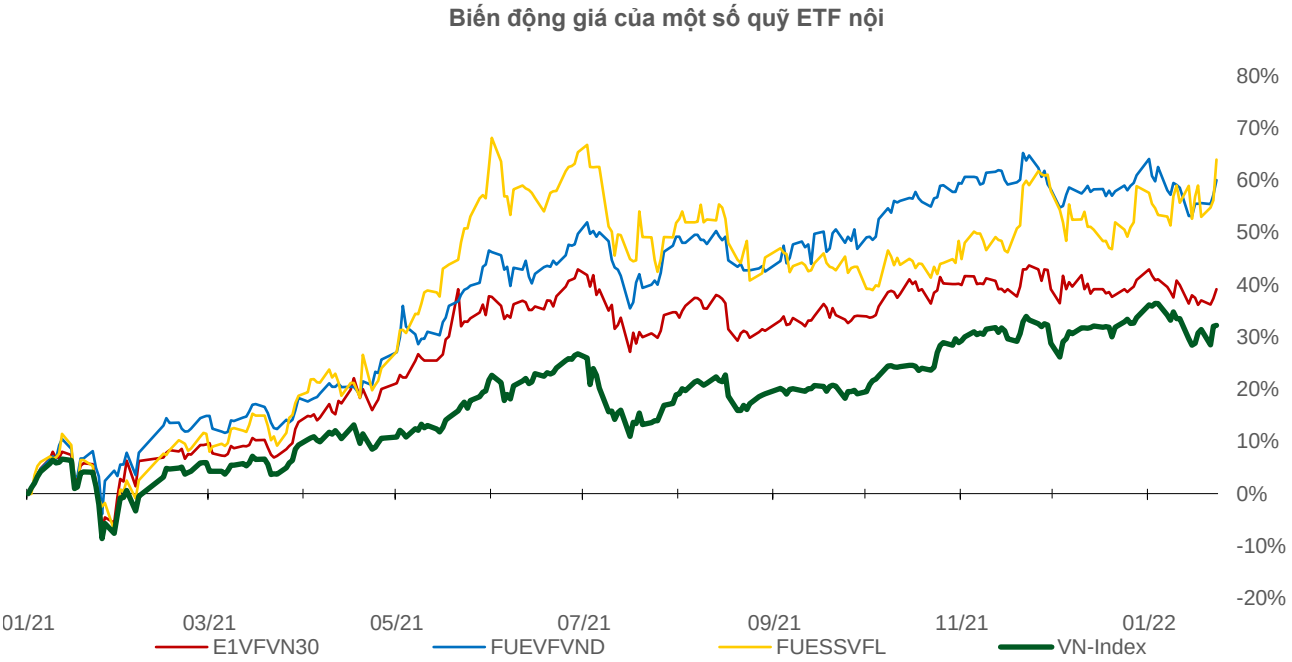

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,740	10.0%	30,190	156	35,450	1,197	(1,543)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,300	14.6%	2,400	118	35,450	982	(2,318)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,690	5.0%	32,240	237	35,450	816	(874)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,810	1.1%	1,080	161	86,000	46	(1,764)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,150	-16.1%	11,790	72	86,000	8	(1,142)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	160	0.0%	58,000	34	86,000	0	(160)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	880	-4.4%	1,160	118	86,000	10	(870)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,200	3.5%	9,570	237	86,000	176	(1,024)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	800	1.3%	21,970	91	30,700	297	(503)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,510	6.3%	10,100	238	30,700	629	(881)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	480	-11.1%	52,090	40	43,450	0	(480)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	340	0.0%	16,910	91	43,450	0	(340)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,000	7.5%	6,200	161	43,450	11	(989)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	590	3.5%	33,630	156	43,450	10	(580)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	400	-2.4%	17,580	98	43,450	0	(400)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,430	0.7%	4,600	118	43,450	52	(1,378)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	880	2.3%	54,650	268	43,450	254	(626)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	690	4.6%	59,160	238	43,450	117	(573)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,540	3.4%	25,420	237	43,450	399	(1,141)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	1,820	-15.4%	3,460	15	50,400	1,451	(369)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,400	10.2%	19,360	91	50,400	856	(544)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	980	0.0%	340	252	50,400	227	(753)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2105	210	5.0%	14,600	15	33,300	0	(210)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2107	2,690	9.8%	81,080	72	33,300	1,743	(947)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,880	17.5%	170,830	34	33,300	1,681	(199)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	990	5.3%	29,720	98	33,300	327	(663)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,110	6.2%	20,630	237	33,300	2,730	(1,380)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,000	1.3%	14,370	98	147,000	2,990	(1,010)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,020	-1.5%	320	47	147,000	363	(1,657)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	750	-1.3%	6,300	91	147,000	81	(669)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	390	-7.1%	15,970	15	147,000	11	(379)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,550	-16.7%	85,140	72	147,000	777	(773)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,610	-23.3%	40	118	147,000	427	(1,183)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,270	-1.6%	11,350	238	147,000	364	(906)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,350	-1.6%	5,750	55	131,900	6,439	89	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,690	-0.4%	110	47	131,900	1,317	(1,373)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	5,500	3.2%	820	15	131,900	5,773	273	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2111	1,150	27.8%	33,020	72	131,900	473	(677)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	870	-3.3%	14,810	34	131,900	9	(861)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	860	-18.1%	140	118	131,900	91	(769)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,480	3.5%	650	84	131,900	443	(1,037)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,190	3.8%	6,330	237	131,900	1,088	(1,102)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	530	-5.4%	28,140	91	79,400	81	(449)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	730	-4.0%	1,410	252	79,400	135	(595)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,090	-4.4%	15,760	91	86,800	137	(953)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,510	-6.3%	39,920	252	86,800	330	(2,180)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,290	13.2%	5,940	47	101,000	848	(442)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	60	-50.0%	6,730	15	101,000	0	(60)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	360	2.9%	11,290	15	101,000	337	(23)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	490	6.5%	28,420	98	101,000	47	(443)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	980	4.3%	1,000	118	101,000	190	(790)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,510	12.6%	1,160	237	101,000	1,484	(1,026)	95,500	8.0	20/09/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	3,600	13.2%	140,890	40	35,550	3,310	(290)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	1,000	9.9%	257,910	91	35,550	724	(276)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,660	19.4%	72,160	15	35,550	1,859	199	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,800	6.6%	2,870	118	35,550	5,138	(1,662)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,190	6.8%	63,350	238	35,550	1,499	(691)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,960	7.8%	68,490	237	35,550	3,876	(1,084)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,550	3.2%	31,370	98	52,400	1,552	(998)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,420	5.2%	1,000	47	52,400	13	(1,407)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,370	4.6%	46,870	40	52,400	654	(716)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	100	-16.7%	42,960	15	52,400	1	(99)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,420	11.8%	9,020	70	52,400	76	(1,344)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,300	7.4%	112,290	156	52,400	462	(838)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,280	5.6%	34,510	237	52,400	1,018	(1,262)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,000	-3.2%	1,570	70	39,200	1,628	(1,372)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,600	-5.9%	8,670	237	39,200	799	(801)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	50	-16.7%	14,120	15	81,200	(0)	(50)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	760	1.3%	31,520	40	81,200	19	(741)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	470	-2.1%	22,590	91	81,200	24	(446)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	80	-11.1%	21,250	15	81,200	0	(80)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,620	5.9%	14,180	156	81,200	337	(1,283)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	660	1.5%	20,550	98	81,200	29	(631)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	900	3.5%	57,880	203	81,200	199	(701)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,020	2.0%	7,410	238	81,200	290	(730)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,220	0.8%	12,480	237	81,200	384	(836)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	700	-5.4%	1,700	91	96,400	114	(586)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,800	0.0%	5,900	72	96,400	478	(1,322)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	870	0.0%	28,070	98	96,400	133	(737)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,210	-17.2%	320	118	96,400	433	(1,777)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,230	1.7%	12,370	70	96,400	69	(1,161)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,150	0.0%	15,510	238	96,400	360	(790)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	590	-4.8%	890	91	121,100	24	(566)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	320	3.2%	14,040	91	79,700	0	(320)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	770	11.6%	17,160	72	79,700	0	(770)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	530	8.2%	5,250	98	79,700	0	(530)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	850	70.0%	3,250	118	79,700	7	(843)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	910	13.8%	3,330	238	79,700	137	(773)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,260	26.0%	11,190	47	35,900	2	(1,258)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,090	22.5%	61,620	40	35,900	233	(857)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,330	27.9%	8,330	70	35,900	17	(1,313)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,010	16.2%	18,290	84	35,900	618	(1,392)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,400	18.6%	54,400	237	35,900	622	(778)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,390	6.1%	48,210	98	33,900	845	(545)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,450	9.8%	135,490	40	33,900	1,242	(208)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	890	18.7%	154,200	91	33,900	522	(368)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,690	37.4%	93,720	34	33,900	992	(698)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,120	17.9%	99,650	98	33,900	242	(878)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,000	6.1%	530	118	33,900	1,695	(2,305)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,500	8.7%	23,010	237	33,900	864	(636)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX	(New)	HOSE	57,000	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW	(New)	HOSE	101,600	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET	(New)	HOSE	35,550	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	(New)	HOSE	80,600	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	(New)	HOSE	101,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	131,900	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	79,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN		HOSE	147,000	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC		HOSE	53,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	63,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	51,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	28,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	74,900	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	38,757	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	50,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	64,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	27,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG		HOSE	98,500	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP		HOSE	76,700	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT		HOSE	86,000	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR		HOSE	83,362	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,300	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	22,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	23,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	64,900	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS		HOSE	112,200	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD		HOSE	108,700	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	43,450	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	42,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	49,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	54,600	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	78,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM		HOSE	81,200	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG		HOSE	51,000	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH		HOSE	50,400	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE		HOSE	33,900	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB		HOSE	94,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	35,450	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	52,400	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	33,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	53,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	47,100	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	47,387	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	73,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	48,100	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	37,650	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	35,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	30,700	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	39,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	28,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	47,100	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	24,600	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB	HOSE	27,500	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	16,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	31,318	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912